

1

Ff



_____ (n)
/fæn/
Cái quạt

She has a _____.
Cô ấy có một cái quạt.

2

Ff



_____ (n)
/fəʊk/
Cái đĩa

We use _____ to eat steak.
Họ sử dụng đĩa để ăn bít tết.

3

Ff



_____ (n)
/faɪv/
Số 5

My brother has _____ balls.
Em trai của tôi có 5 quả bóng.

4

Ff



_____ (n)
/fens/
Hàng rào

The bird is on the _____.
Con chim đậu trên hàng rào.

5

Ff



_____ (n)
/faɪə(r)/
Ngọn lửa

Don't play with _____.
Đừng chơi với lửa nhé!

6

Ff



_____ (n)
/fɪʃ/
Con cá

_____ can swim.
Cá có thể bơi.